TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18/01/2023
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hiệu và ông Lê Văn Nguyên.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Đỗ Thanh T., sinh năm: 1996;

Địa chỉ: Xóm 18, xã Đ.K, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở hiện tại Phòng 301, số 3-3-12, quận Tachibana, thành phố Kobe, tỉnh Hyogo, Nhật Bản.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ph., sinh năm: 1995;

Địa chỉ: Thôn Đ.M, xã C.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

* Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị D., sinh năm: 1965;

Địa chỉ : Thôn L.T, xã Đ.K, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

2. Bà Lê Thị L., sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Thôn Đ.M, xã C.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn anh Đỗ Thanh T. trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Ph. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka - Nhật Bản vào ngày 14/12/2018, số 448/2022, Quyển số 09/2018. Sau

khi kết hôn anh và chị Ph. chung sống tại Nhật Bản. Anh và chị Ph. chung sống bình thường đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, không có tình cảm với nhau. Tháng 5 năm 2022, chị Ph. về nước, anh T. tiếp tục ở lại Nhật Bản làm việc. Anh và chị Ph. đã sống ly thân nhau từ năm 2019 và không còn liên lạc với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Cả hai anh chị đã hòa giải nhưng không thể về với nhau được và đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Ph. để anh yên tâm ổn định cuộc sống.

Anh T. xác định vợ chồng chưa có con chung, không có tài sản gì chung, không nợ nần ai, không liên quan về ruộng nông nghiệp, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Ph. trình bày:

Chị Ph. công nhận lời trình bày của anh T. về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình hai bên không hợp nhau, chị và anh T. không còn liên lạc và đã sống ly thân nhau từ năm 2019. Theo chị Ph., vợ chồng anh chị không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên nhất trí ly hôn với anh T..

Chị Ph. xác định vợ chồng chưa có con chung, không có tài sản gì chung, không nợ nần ai. Hai anh chị cũng không có công sức đóng góp với hai bên gia đình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng là bà Lê Thị L. trình bày:

Chị Ph. là con gái của bà đã kết hôn với anh Đỗ Thanh T., có đăng ký kết hôn tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka-Nhật Bản vào ngày 14/12/2018, số 448/2022, Quyển số 09/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại Nhật Bản. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng anh chị tính tình không hợp, không có tình cảm với nhau. Nay anh chị đều thống nhất ly hôn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết chấp thuận. Anh T., chị Ph. chưa có con chung; cả hai vợ chồng không liên quan gì về kinh tế và không có công sức đóng góp với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị D. trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh T.. Anh T. chị Ph. kết hôn tại Nhật Bản trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa có con chung và tài sản chung. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống và trong sinh hoạt, kinh tế không thống nhất. Gia đình bà đã hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Thời gian tại Nhật Bản hai anh chị không ở cùng nhau. Chị Ph. hiện đã về Việt Nam và bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn Đ.M, xã C.Đ, huyện V.L sinh sống còn anh T. vẫn đang ở Nhật Bản. Nay anh chị xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai anh

chị đều cương quyết xin ly hôn nên bà đề nghị Tòa án cho anh chị ly hôn. Vợ chồng anh T. không có công sức đóng góp, không liên quan gì về kinh tế với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp Đỗ Thanh T. sinh ngày 11/9/1996 tại Hưng Yên,CMND số 145679931, khai hộ khẩu thường trú tại Đ.K, K.C, Hưng Yên có thông tin xuất cảnh lần cuối ngày 21/7/2022 qua cửa khẩu Tân Sơn Nhất bằng hộ chiếu số B9607897, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đỗ Thanh T.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Cho anh Đỗ Thanh T. được ly hôn Chị Nguyễn Thị Ph.. Về con chung, tài sản, nợ chung và các vấn đề khác không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Ph. có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ.M, xã C.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên; anh Đỗ Thanh T. có hộ khẩu thường trú tại xóm 18, xã Đ.K, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay anh T. đang làm việc và sinh sống tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn và những người chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa anh T. và chị Ph. được xác lập hợp pháp từ ngày 14/12/2018. Cả hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, không quan tâm đến nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Anh T. và chị Ph. đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Anh T. và chị Ph. đã sống ly thân nhau từ năm 2019 và đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau đồng thời cương quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T. và chị Ph. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. được ly hôn với chị Ph. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung: Anh T. và chị Ph. chưa có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Anh T. và chị Ph. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Thanh T..

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Thanh T. được ly hôn chị Nguyễn Thị Ph..

2. Về con chung, tài sản, nợ và các vấn đề khác: Anh T. và chị Ph. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Anh Đỗ Thanh T. phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* anh T. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000178 ngày 25/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Anh T.

đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ph. được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày và anh Đỗ Thanh T. được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *UBND xã C.Đ;*
- *UBND xã Đ.K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực